CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304734965, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT, l=Quận 1, st=HỒ CHÍ MINH, c=VN
Date: 2026.07.30 18:01:37 +07'00'

RONG VIET SECURITIES

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 170./2026/CV-PC

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026
Ho Chi Minh City, July 30th, 2026

V/v: Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2026 và Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Ref: Disclosing the Consolidated Financial Statement 2Q2026 and Explanation of profit differences

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Respectfully to: ***State Securities Commission of Vietnam***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Vietnam Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh Stock Exchange

Tên tổ chức *Organization name*	:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT (VDSC)** ***VIET DRAGON SECURITIES CORPORATION***
Mã chứng khoán/Mã thành viên *Stock code/Broker code*	:	VDS/033
Trụ sở chính *Headquarter*	:	Tầng 1 đến Tầng 8, Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP.HCM *Floor 1 to Floor 8, Viet Dragon Tower, 141 Nguyen Du Street, Ben Thanh Ward, HCMC*
Điện thoại/*Tel*	:	028.6299.2006
Người thực hiện CBTT *Submitted by*	:	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền *Mrs. Nguyen Thi Thu Huyen*
Loại thông tin công bố *Information disclosure type*	:	☐ 24 h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ ☐ *24 hours* ☐ *On demand* ☐ *Extraordinary* ☑ *Periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Content of information disclosure*:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt trân trọng công bố:

Viet Dragon Securities Corporation respectfully announce:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026; và

  The Consolidated Financial Statements in 2nd Quarter of 2026; and

- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 2/2026 so với Quý 2/2025.

  Letter of explanation on the difference of profit after tax between 2nd Quarter of 2026 and 2nd Quarter of 2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/07/2026 tại đường dẫn https://vdsc.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin

This information was published on the Company's website on July 30th, 2026, as in the link https://vdsc.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/*Attached documents*:
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2026
  The Consolidated Financial Statement in 2Q2026
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận
  Explanation of profit differences

Nơi nhận/*Recipients*:
- Như trên/*As above.*
- Lưu/*Archives*: VT, PC.

ĐẠI DIỆN CTCP CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
REPRESENTATIVE OF VIET DRAGON SECURITIES CORPORATION
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
TỔNG GIÁM ĐỐC/*GENERAL DIRECTOR*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
P. BẾN THÀNH - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

RONG VIET SECURITIES

Số (No.): 469 ./2026/CV-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất Quý 2/2026 so với cùng kỳ năm 2025
Ref: Explanation of profit differences between 2Q2026 and 2Q2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness
----------oOo----------

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026
Ho Chi Minh City, July 30th, 2026

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
Respectfully to: ***STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM***
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
VIETNAM EXCHANGE
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Căn cứ (In accordance with):
- *Quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*
  The regulations of law regarding information disclosure in the securities market;
- *Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2026 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt;*
  The consolidated financial statements for 2Q2026 of Viet Dragon Securities Corporation (VDSC);

(English below)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (Mã chứng khoán: VDS) xin giải trình với Quý Cơ quan về biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 2/2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2026	Quý 2/2025
1	Lợi nhuận trước thuế	42.712.405.506	(17.442.687.286)
2	Chi phí thuế TNDN	9.613.460.295	(6.248.781.619)
3	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**33.098.945.211**	**(11.193.905.667)**

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2026 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2025:

Trong kỳ, thị trường chứng khoán Việt Nam đã trải qua nhiều biến động mạnh dưới áp lực của căng thẳng địa chính trị và những bất ổn của kinh tế toàn cầu. Kết thúc Quý 2/2026, VN-Index đóng cửa ở mức 1.860,01 điểm, tăng 35,2% so với cùng kỳ năm 2025 (1.376,07 điểm) và tăng 11,1% so với thời điểm cuối Quý 1/2026. Tuy vậy, thị trường có sự phân hóa mạnh mẽ và thanh khoản suy giảm rõ rệt. Giá trị giao dịch bình quân Quý 2/2026 đạt 24.122 tỷ đồng/phiên, giảm nhẹ 1,0% so với cùng kỳ năm 2025, nhưng giảm đến 31,2% so với Quý 1/2026.

Theo đó, Rồng Việt đã có nhiều nỗ lực và giải pháp phù hợp trong Quý 2/2026 để đạt được kết quả kinh doanh tương đối khả quan với tổng doanh thu đạt 267,6 tỷ đồng, tăng 37,8% so với cùng kỳ năm trước (194,3 tỷ đồng). Cụ thể:

- Doanh thu từ hoạt động Đầu tư đạt 95 tỷ đồng, tăng 133,2% so với cùng kỳ năm 2025 (40,7 tỷ đồng).
- Doanh thu từ hoạt động Cho vay đạt 123,8 tỷ đồng, tăng 31,8% so với cùng kỳ năm 2025 (93,9 tỷ đồng).
- Doanh thu từ hoạt động Kinh doanh môi giới chứng khoán đạt 36,8 tỷ đồng, giảm 8,6% so với cùng kỳ năm 2025 (40,3 tỷ đồng).
- Doanh thu từ các hoạt động khác đạt 11,9 tỷ đồng, giảm 37,9% so với cùng kỳ năm 2025 (19,2 tỷ đồng).

Tổng chi phí hoạt động trong kỳ tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2025, phát sinh phù hợp với tăng trưởng doanh thu và kế hoạch năm.

Kết quả:

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2026 của Rồng Việt đạt 33,1 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước ghi nhận lỗ 11,2 tỷ đồng.

Trân trọng.

(***English***)

Viet Dragon Securities Corporation (Stock code: VDS) would like to provide an explanation to the esteemed authority regarding the fluctuations in Profit After Corporate Income Tax on the 2Q2026 consolidated income statement compared to the same period in 2025 as follows:

Unit: VND

No.	Items	2nd Quarter 2026	2nd Quarter 2025
1	Profit Before tax	42,712,405,506	(17,442,687,286)
2	Corporate Income Tax Expense	9,613,460,295	(6,248,781,619)
3	**Profit After tax**	**33,098,945,211**	**(11,193,905,667)**

Reasons for the fluctuation in Profit After Tax in 2nd Quarter 2026 by more than 10% compared to the same period in 2025:

During the quarter, the Vietnamese stock market experienced significant volatility amid geopolitical tensions and uncertainties in the global economy. At the end of 2Q2026, the VN-Index closed at 1,860.01 points, increasing by 35.2% compared to the same period in 2025 (1,376.07 points) and 11.1% higher than at the end of the 1Q2026. Nevertheless, the market remained highly polarized, while liquidity declined noticeably. Average daily trading value in 2Q2026 reached VND 24,122 billion; however, down slightly by 1.0% compared to the same period in 2025 but down 31.2% compared to 1Q2026.

Accordingly, VDSC made significant efforts and implemented appropriate measures during 2Q2026, enabling the Company to achieve positive business results, with total revenue reaching VND 267.6 billion, up 37.8% compared to the same period last year (VND 194.3 billion). Specifically:

- Revenue from Investment activities reached VND 95 billion, increased by 133.2% YoY (VND 40.7 billion).
- Revenue from Lending activities reached VND 123.8 billion, increased by 31.8% YoY (VND 93.9 billion).
- Revenue from Brokerage activities reached VND 36.8 billion, decreased by 8.6% YoY (VND 40.3 billion).
- Revenue from other activities reached VND 11.9 billion, decreased by 37.9% YoY (VND 19.2 billion).

Other operating expenses for the period increased by 6.2% compared to the same period in 2025, in line with revenue growth and the annual business plan.

Result:

Profit after tax for 2Q2026 of VDSC reached VND 33.1 billion, compared to a loss of VND 11.2 billion in the same period last year.

Sincerely.

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

Nơi nhận (Recipients):
- *Như trên (As above);*
- *Lưu (Archive): VT, P.TCKT.*

RONG VIET SECURITIES

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER 2 OF 2026



2nd QUARTER OF 2026 CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

as at 30 June 2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
A	B	C	1	2
A. CURRENT ASSETS (100=110+130)	**100**		**6,637,898,183,061**	**6,925,802,937,636**
I. Financial assets	**110**		**6,619,450,438,640**	**6,910,970,948,034**
1. Cash and cash equivalents	111	5	801,617,758,652	996,975,599,252
1.1 Cash	111.1		576,617,758,652	846,975,599,252
1.2 Cash equivalents	111.2		225,000,000,000	150,000,000,000
2. Financial assets at fair value through profit and loss ("FVTPL")	112	7.1	1,061,476,078,606	1,353,534,452,184
3. Held-to-maturity (HTM) investments	113	7.3	20,000,000,000	
4. Loans	114	7.5	4,289,666,502,091	4,003,532,443,009
5. Available-for-sale financial assets ("AFS")	115	7.2	434,797,280,000	495,850,260,000
6. Provision for impairment of financial assets and mortgage assets	116	7.6	(44,212,240,217)	(44,212,240,217)
7. Receivables	117	8	36,737,345,980	79,386,427,835
7.1 Receivables from disposal of financial assets	117.1	8	9,150,000,000	49,049,220,000
7.2 Receivables and accruals from dividend and interest income	117.2	8	27,587,345,980	30,337,207,835
7.2.1 Receivables and accruals for due dividend and interest income	117.3		78,468,647	75,049,842
7.2.2 Accruals for undue dividend and interest income	117.4		27,508,877,333	30,262,157,993
8. Advances to suppliers	118	8	5,523,047,554	1,753,351,065
9. Receivables from services provided by the Company	119	8	13,774,081,833	24,011,482,077
10. Internal receivables	120			
11. Receivables from securities trading errors	121			
12. Other receivables	122	8	2,048,792,619	2,117,381,307
13. Provision for impairment of receivables	129	8	(1,978,208,478)	(1,978,208,478)
II. Other current assets	**130**	**9**	**18,447,744,421**	**14,831,989,602**
1. Advances	131		276,172,179	97,393,621
2. Office supplies, tools and materials	132		2,439,930,501	1,517,097,545
3. Short-term prepaid expenses	133		14,854,691,385	12,660,756,243
4. Short-term deposits, collaterals and pledges	134		55,900,000	55,900,000
5. Deductible VAT	135			
6. Tax and other receivables from the State	136		821,050,356	500,842,193
7. Other current assets	137			
8. Government bond purchased for resale	138			
9. Provision for impairment of other current assets	139			
B. NON-CURRENT ASSETS (200 = 210+220+230+240+250-260)	**200**		**1,268,691,204,391**	**1,195,650,031,987**
I. Non-current financial assets	**210**		**1,177,520,336,212**	**1,091,869,660,940**
1. Long-term receivables	211			
2. Long-term financial assets	212		1,177,520,336,212	1,091,869,660,940
2.1 HTM investments	212.1	7.3	1,100,000,000,000	800,000,000,000
2.2 Investments in subsidiaries	212.2	10		
2.3 Investment in joint ventures and associates	212.3			
2.4 Other long-term investment	212.4	10	77,520,336,212	291,869,660,940
3. Provision for impairment of long-term financial assets	213			

ITEMS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
II. Fixed assets	**220**		**49,396,644,981**	**61,495,440,050**
1. Tangible fixed assets	221	11.1	32,019,998,270	40,977,291,245
- Cost	222		126,867,831,261	125,863,658,593
- Accumulated depreciation	223a		(94,847,832,991)	(84,886,367,348)
- Valuation of Tangible fixed assets at fair value	223b			
2. Tangible fixed assets under financial lease	224			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation	226a			
- Valuation of Tangible fixed assets under financial lease at fair value	226b			
3. Intangible fixed assets	227	11.2	17,376,646,711	20,518,148,805
- Cost	228		53,503,828,026	53,480,081,526
- Accumulated amortization	229a		(36,127,181,315)	(32,961,932,721)
- Valuation of Intangible Fixed assets at fair value	229b			
III. Investment property	**230**			
- Cost	231			
- Accumulated depreciation	232a			
- Valuation of Investment property at fair value	232b			
IV. Construction in progress	**240**		**653,595,750**	**653,595,750**
V. Other non-current assets	**250**		**41,120,627,448**	**41,631,335,247**
1. Long-term deposits, collaterals and pledges	251	12	5,814,114,039	5,765,854,948
2. Long-term prepaid expenses	252	13	1,763,578,935	2,322,545,825
3. Deferred tax assets	253		3,542,934,474	3,542,934,474
4. Deposits to Settlement Assistance Fund	254	14	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Other non-current assets	255		10,000,000,000	10,000,000,000
6. Goodwill	256			
VI. Provision for impairment of long-term assets	**260**			
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**7,906,589,387,452**	**8,121,452,969,623**

ITEMS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
A	B	C	1	2
C. LIABILITIES (300 = 310 + 340)	**300**		**4,892,114,272,349**	**5,022,323,459,557**
I. Current liabilities	**310**		**4,888,996,386,336**	**4,998,480,395,596**
1. Short-term borrowings and financial leases	311	15	2,776,900,000,000	1,918,970,000,000
1.1 Short-term borrowings	312		2,776,900,000,000	1,918,970,000,000
1.2 Short-term financial leases	313			
2. Short-term financial assets borrowings	314			
3. Short-term convertible bonds - Debt component	315			
4. Short-term bond issuance	316	15	1,998,900,000,000	2,959,100,000,000
5. Borrowings from Settlement Assistance Fund	317			
6. Payables for securities trading activities	318	18	2,170,132,462	3,200,673,059
7. Payables for errors in financial assets trading	319			
8. Short-term trade payables	320	16	49,287,553,354	2,510,331,378
9. Short-term advances from customers	321		13,712,128,000	13,068,128,000
10. Statutory obligations	322	17	20,608,994,590	47,210,312,891
11. Payables to employees	323		7,296,756	23,361,143,991
12. Employee benefits	324			
13. Short-term accrued expenses	325	18	23,281,749,617	24,004,221,789
14. Short-term internal payables	326			
15. Short-term unearned revenue	327			
16. Short-term deposits received	328			

ITEMS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
17. Other short-term payables	329	19	404,926,758	425,967,610
18. Provision for short-term payables	330			
19. Bonus and welfare fund	331		3,723,604,799	6,629,616,878
20. Repo transactions of Government bonds	332			
II. Non-current liabilities	**340**		**3,117,886,013**	**23,843,063,961**
1. Long-term borrowings and financial leases	341			
1.1 Long-term borrowings	342			
1.2 Long-term financial leases	343			
2. Long-term financial assets borrowings	344			
3. Long-term convertible bonds - Debt component	345			
4. Long-term bond issuance	346	15		
5. Long-term trade payables	347			
6. Long-term advances from customers	348			
7. Long-term accrued expenses	349			
8. Long-term internal payables	350			
9. Long-term unearned revenue	351			
10. Long-term deposits received	352			
11. Other long-term payables	353		125,185,502	170,026,334
12. Provision for long-term payables	354			
13. Investor protection fund	355			
14. Deferred tax liabilities	356	20	2,992,700,511	23,673,037,627
15. Fund for development of science and technology	357			
D. OWNERS' EQUITY (400 = 410 + 420)	**400**		**3,014,475,115,103**	**3,099,129,510,066**
I. Owners' equity	**410**	**21.3**	**3,014,475,115,103**	**3,099,129,510,066**
1. Share capital	411		2,729,212,118,792	2,729,212,118,792
1.1 Capital contribution	411.1	21.1	2,720,000,000,000	2,720,000,000,000
a. Ordinary shares	411.1a		2,720,000,000,000	2,720,000,000,000
b. Preference shares	411.1b			
1.2 Share premium	411.2		9,212,118,792	9,212,118,792
1.3 Conversion options on convertible bonds-Equity component	411.3			
1.4 Other owner's capital	411.4			
1.5 Treasury shares	411.5			
2. Differences from revaluation of financial assets at fair value	412	29	(137,431,215,787)	(59,298,676,059)
3. Exchange rate differences	413			
4. Charter capital supplementary reserve	414			
5. Reserve for financial and operational risks	415			
6. Other equity funds	416		2,819,092,125	3,079,092,125
7. Undistributed profit	417	21.2	363,368,457,472	358,592,121,913
7.1 Realized profit	417.1		458,801,776,114	310,643,926,227
7.2 Unrealized profit	417.2		(95,433,318,642)	47,948,195,686
8. Non-controlling interests	418		56,506,662,501	67,544,853,295
II. Budget sources and other funds	420			
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)	**440**		**7,906,589,387,452**	**8,121,452,969,623**

ITEMS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
A	B		1	2
A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS		(*)		
1. Leasehold fixed assets	001			
2. Valuable certificates kept on consignment	002			

ITEMS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
3. Asset received as pledge	003			
4. Bad debts written off (VND)	004			
5. Foreign currencies	005			
6. Outstanding shares (number of shares)	006		272,000,000	272,000,000
7. Treasury shares (number of shares)	007			
8. Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository ("VSD") of the Company (VND)	008	22.1	553,297,170,000	628,263,230,000
9. Non-traded financial assets deposited at VSD of the Company (VND)	009	22.2	5,004,570,000	930,450,000
10. Financial assets awaiting for arrival of the Company (VND)	010	22.3	16,522,000,000	673,000,000
11. Fixing-trading-error financial assets of the Securities Company	011			
12. Financial assets which have not been deposited at VSD of the Company (VND)	012	22.4	1,165,648,010,000	915,642,430,000
13. Entitled financial assets of the Company (VND)	013	22.5	438,150,000	10,363,360,000
14. Covered warrants (number of covered warrants)	014			
B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENTS WITH INVESTORS				
1. Financial assets listed/registered at VSD of investors (Shares)	021	22.6	2,152,201,145	2,428,714,293
a. Unrestricted and traded financial assets	021.1		1,953,735,527	2,118,856,656
b. Restricted and traded financial assets	021.2		23,094,756	11,754,872
c. Mortgaged and traded financial assets	021.3		83,134,655	207,702,655
d. Blocked financial assets	021.4		79,843,174	79,843,174
e. Financial assets awaiting for settlement	021.5		12,393,000	10,556,911
f. Financial assets awaiting to be lent out	021.6			
g. Customers' deposits for derivatives trading	021.7		33	25
2. Non-traded financial assets deposited at VSD of investors (Shares)	022	22.7	24,522,730	21,899,788
a. Unrestricted and non-traded financial assets	022.1		19,883,930	6,024,188
b. Restricted and non-traded financial assets	022.2		4,638,800	15,829,100
c. Pledged and non-traded financial assets deposited at VSD	022.3			
d. Sealed, temporarily detained and non-traded financial assets	022.4			46,500
3. Financial assets awaiting for arrival of investors (Shares)	023	22.8	8,042,386	7,968,289
4. Fixing-trading-error financial assets of investors (Shares)	024a			
5. Financial assets which have not been deposited at VSD of investors (Shares)	024b		190,045,748	
6. Entitled financial assets of investors (Shares)	025	22.9	14,547,646	12,152,668
7. Investors' deposits (VND)	**026**		**893,012,831,110**	**1,748,126,020,118**
7.1 Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	**027**	**22.10**	**888,632,354,086**	**1,742,992,611,945**
Investors' deposits at VSD	**027.1b**		**2,474,582,148**	**2,670,827,688**
7.2 Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	**028**			
7.3 Investors' deposits for clearing and settlement	**029**	**22.10**	**855,566,734**	**2,116,109,956**

ITEMS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
a. Domestic investors' deposits for clearing and settlement securities transactions	029.1		625,005,703	1,521,525,536
b. Foreign investors' deposits for clearing and settlement securities transactions	029.2		230,561,031	594,584,420
7.4 Deposits of securities issuers	**030**	**22.11**	**1,050,328,142**	**346,470,529**
8. Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company (VND)	**031**	**22.12**	**890,067,602,663**	**1,745,117,435,214**
8.1 Payables to domestic investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	031.1		888,233,735,047	1,744,371,576,150
8.2 Payables to foreign investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	031.2		1,833,867,616	745,859,064
9. Payables to securities issuers (VND)	**032**			
10. Receivables from customers relating to errors in financial asset transactions (VND)	**033**			
11. Payables to customers relating to errors in financial asset transactions (VND)	**034**			
12. Dividend, bond principal and interest payables (VND)	**035**	**22.13**	**2,945,228,447**	**3,008,584,904**

Prepared by:

Ms. Luong Thi Hong Phuong

Deputy Manager of Finance and Accounting Department

Reviewed by:

Ms. Duong Kim Chi

Chief Accountant

Approved by:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Ms. Nguyen Thi Thu Huyen

General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam
29 July 2026

2nd QUARTER OF 2026 CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

for the period ended 30 June 2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	2nd Quarter		Accumulated	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
I. OPERATING INCOME						
1.1. Gain from financial assets at fair value through profit and loss ("FVTPL")	1		74,785,440,340	27,506,294,771	47,357,244,675	61,403,109,202
a. Gain from disposal of financial assets at FVTPL	1.1	23.1	88,739,150,592	45,161,824,430	130,953,676,939	61,517,943,645
b. Increase/(decrease) in gain from revaluation of financial assets at FVTPL	1.2	23.2	(23,150,318,389)	(39,000,431,047)	(98,243,479,449)	(28,945,967,964)
c. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	1.3	23.3	9,196,608,137	21,344,901,388	14,647,047,185	28,831,133,521
1.2. Gain from held-to-maturity (HTM)	2	23.3	18,225,781,764	11,235,178,081	32,652,905,054	15,969,424,657
1.3. Gain from loans and receivables	3	23.3	123,834,858,318	93,923,645,308	242,257,710,739	185,764,911,278
1.4. Gain from available-for-sale (AFS) financial assets	4	23.3	2,000,000,000	2,000,000,000	35,685,939,300	3,000,000,000
1.5. Gains from derivative hedging instruments	5					
1.6. Revenue from brokerage services	6	23.4	36,840,270,210	40,324,918,493	91,445,369,170	74,354,026,871
1.7. Revenue from underwriting and issuance agency services	7	23.4				
1.8. Revenue from securities investment advisory	8			49,818,237		881,819,860
1.9. Revenue from securities custodian services	9	23.4	2,060,235,845	1,784,414,390	4,020,185,265	3,532,183,409
1.10. Revenue from financial advisory services	10	23.4	3,661,772,728	3,431,545,454	4,075,863,637	3,651,495,454
1.11. Revenue from other operating activities	11	23.4	744,619,378	742,790,437	1,351,206,398	1,393,170,606
Total operating income (20 = 01->11)	**20**		**262,152,978,583**	**180,998,605,171**	**458,846,424,238**	**349,950,141,337**
II. OPERATING EXPENSES						
2.1. (Gain)/Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	21		41,166,314,626	49,243,581,163	94,797,348,788	61,281,867,030
a. (Gain)/Loss from disposal of financial assets at FVTPL	21.1	23.1	1,699,119,770	13,543,435,308	28,065,072,781	21,709,446,222
b. (Gain)/Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	21.2	23.2	39,283,216,947	35,468,099,905	66,357,384,157	39,172,249,328
c. Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL	21.3		183,977,909	232,045,950	374,891,850	400,171,480
2.2. Loss from held-to-maturity (HTM)	22					
2.3. Loss from revaluation of AFS financial assets arising from reclassification	23	23.3	675,956,030		6,001,985,330	
2.4. Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets, doubtful debts and borrowing costs of loans	24	24	75,865,908,788	66,518,076,655	153,004,328,204	127,268,540,154
2.5. Loss from derivative hedging instruments	25					

ITEMS	Code	Notes	2nd Quarter		Accumulated	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
2.6. Expenses for proprietary trading activities	26	25	955,756,099	984,257,357	1,873,265,917	1,851,537,361
2.7. Expenses for brokerage services	27	25	32,444,203,873	33,061,163,067	73,890,186,158	62,780,963,479
2.8. Expenses for underwriting and issuance agency services	28	25				
2.9. Expenses for securities investment advisory services	29	25				
2.10. Expenses for securities custodian services	30	25	2,002,099,304	2,003,226,687	4,145,739,880	3,897,381,158
2.11. Expenses for financial advisory services	31	25	3,464,127,651	3,757,474,983	6,724,918,510	6,803,404,471
2.12. Expenses for other operating activities	32	25	612,432,412	5,099,216,371	1,230,965,416	9,444,232,924
Total operating expenses (40 = 21->32)	**40**		**157,186,798,783**	**160,666,996,283**	**341,668,738,203**	**273,327,926,577**
III. FINANCE INCOME						
3.1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rates	41			102,942		166,742
3.2. Dividend and interest income from demand deposits	42	26	5,473,235,995	13,264,911,615	15,457,780,956	20,007,256,594
3.3. Gains from sale, disposal of investments in subsidiaries, associates, joint ventures	43					
3.4. Other investment incomes	44					
Total finance income (50 = 41->44)	**50**		**5,473,235,995**	**13,265,014,557**	**15,457,780,956**	**20,007,423,336**
IV. FINANCE EXPENSES						
4.1. Realized and unrealized loss from changes in foreign exchange rates	51		5,920,074,342	320,014,146	6,100,111,032	320,014,146
4.2. Interest expenses	52		15,880,539,449	8,148,339,726	28,427,114,792	11,917,983,561
4.3. Loss from sale, disposal of investments in subsidiaries, associates, joint ventures	53					
4.4. Provision for impairment of long-term financial investments	54					
4.5. Other finance expenses	55					
Total finance expenses (60 = 51->55)	**60**		**21,800,613,791**	**8,468,353,872**	**34,527,225,824**	**12,237,997,707**
V. SELLING EXPENSES	**61**					
VI. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES	**62**	**27**	**45,931,870,444**	**42,582,594,403**	**91,436,924,760**	**79,202,576,853**
VII. OPERATING PROFIT (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**42,706,931,560**	**(17,454,324,830)**	**6,671,316,407**	**5,189,063,536**
VIII. OTHER INCOME AND EXPENSES						
8.1. Other income	71		11,985,948	11,637,544	12,531,402	12,364,817
8.2. Other expenses	72		6,512,002		6,512,002	264,621
Total other operating profit (80= 71-72)	**80**		**5,473,946**	**11,637,544**	**6,019,400**	**12,100,196**
IX. PROFIT BEFORE TAX (90=70 + 80)	**90**		**42,712,405,506**	**(17,442,687,286)**	**6,677,335,807**	**5,201,163,732**
9.1. Realized profit/(loss)	91		105,145,940,842	57,025,843,666	171,278,199,413	73,319,381,024
9.2. Unrealized profit	92		(62,433,535,336)	(74,468,530,952)	(164,600,863,606)	(68,118,217,292)

ITEMS	Code	Notes	2nd Quarter		Accumulated	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
X. CORPORATE INCOME TAX (CIT) (EXPENSE)/INCOME	**100**	**28**	**9,613,460,295**	**(6,248,781,619)**	**3,069,191,042**	**(2,617,272,857)**
10.1. Current CIT expense	100.1		14,004,787,251	2,564,768,380	21,856,698,158	4,877,038,472
10.2. Deferred CIT expense	100.2		(4,391,326,956)	(8,813,549,999)	(18,787,507,116)	(7,494,311,329)
XI. PROFIT/(LOSS) AFTER TAX (200 = 90 - 100)	**200**		**33,098,945,211**	**(11,193,905,667)**	**3,608,144,765**	**7,818,436,589**
11.1. Attributable to the Company's ordinary shareholders	201		36,516,641,493	(9,900,252,664)	8,131,939,292	8,071,151,977
11.2. Attributable to non-controlling interests	203		(3,417,696,282)	(1,293,653,003)	(4,523,794,527)	(252,715,388)
XII. OTHER COMPREHENSIVE EXPENSE AFTER CIT	**300**		**(49,280,363,728)**	**(563,905,367)**	**(78,132,539,728)**	**18,981,113,625**
12.1. Gain/(loss) from revaluation of available-for-sale (AFS) financial assets	301	30	(49,280,363,728)	(563,905,367)	(78,132,539,728)	18,981,113,625
12.2. Gain/(loss) in foreign exchange difference of offshore activities	302					
12.3. Gain/(Loss) from revaluation of fixed assets according to fair value model	303					
12.4. Other comprehensive gain, loss	304					
Total other comprehensive expense (400=301->304)	**400**		**(49,280,363,728)**	**(563,905,367)**	**(78,132,539,728)**	**18,981,113,625**
Attributable to the Company's ordinary shareholders	401		(49,280,363,728)	(563,905,367)	(78,132,539,728)	18,981,113,625
XIII. NET INCOME PER SHARE	**500**		**36,516,641,493**	**(9,900,252,664)**	**8,131,939,292**	**8,071,151,977**
13.1. Basic earnings per share (VND/share)	501	32	134	(37)	30	30
13.2. Diluted earnings per share (VND/share)	502	32	134	(37)	30	30

Prepared by:

Ms. Luong Thi Hong Phuong

Deputy Manager of Finance and Accounting Department

Reviewed by:

Ms. Duong Kim Chi

Chief Accountant

Approved by:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Ms. Nguyen Thi Thu Huyen

General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam
29 July 2026

2nd QUARTER OF 2026 CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

for the period ended 30 June 2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	Accumulated	
			Current year	Previous year
A	B	C	1	2
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit/(loss) before tax	**1**		**6,677,335,807**	**5,201,163,732**
2. Adjustments for:	**2**		**(1,780,455,229)**	**(11,813,593,895)**
- Depreciation and amortization expense	3		13,157,602,369	11,878,380,026
- Provisions	4	24		
- Unrealized loss from changes in foreign exchange rates	5		(320,000,000)	
- Interest expenses	6		28,427,114,792	11,917,983,561
- Gain from investing activities	7		(15,457,826,410)	(20,007,256,594)
- Accrued interest income	8	8	(27,587,345,980)	(17,227,048,795)
- Other adjustments	9			1,624,347,907
3. (Decrease)/increase in non-monetary expenses	**10**		**72,359,369,487**	**39,172,249,328**
- (Gain)/loss from revaluation of financial assets at FVTPL	11		66,357,384,157	39,172,249,328
- Increase/(decrease) in held-to-maturity (HTM) investments	12			
- Reversal of provision from impairment of loans	13			
- Loss from revaluation of AFS financial assets arising from reclassification	14		6,001,985,330	
- Impairment of Tangible fixed assets and Investment property	15			
- Provision for impairment of long-term financial investments	16			
- Other loss	17			
4. (Decrease)/increase in non-monetary income	**18**		**65,557,540,149**	**28,945,967,964**
- (Gain)/loss from revaluation of financial assets at FVTPL	19		98,243,479,449	28,945,967,964
- Gain from revaluation of AFS financial assets arising from reclassification	20		(32,685,939,300)	
- Other gains	21			
5. Operating gains used in before changes in working capital	**30**		**(145,434,693,894)**	**362,308,093,574**
- Decrease/(increase) in financial assets at FVTPL	31		160,143,449,272	(92,893,989,104)
- (Increase)/ Decrease in HTM investments	32		(20,000,000,000)	400,000,000,000
- (Increase)/Decrease in loans	33		(286,134,059,082)	(200,230,855,692)
- (Increase)/Decrease in AFS financial assets	34		(15,309,094,300)	200,054,645,000
- (Increase)/Decrease in receivables from sale of financial assets	35		39,899,220,000	40,909,528,748

ITEMS	Code	Notes	Accumulated	
			Current year	Previous year
A	B	C	1	2
- Decrease in receivables of dividend and Accrued interests of financial assets	36		30,337,207,835	9,820,423,264
- (Increase)/Decrease in receivables from services provided by the Company	37		10,237,400,244	195,609,299
- Decrease/(increase) in receivables from errors in financial asset transactions	38			
- Decrease/(Increase) in Other receivables	39		(3,701,107,801)	(3,082,860,745)
- (Increase)/Decrease in other assets	40		(1,470,078,768)	345,846,815
- Increase/(Decrease) in accrued expenses (excluding interest expenses)	41		(1,120,556,301)	5,405,378,146
- Decrease/(increase) in prepaid expenses	42		(1,634,968,252)	1,523,671,780
- Corporate income tax paid	43	17	(44,971,022,091)	(6,855,866,958)
- Interest expenses paid	44		(31,033,246,300)	(11,806,564,383)
- Increase/ (decrease) in trade payables	45		46,788,776,741	37,026,005,317
- Increase/(decrease)in welfare benefits	46			
- Increase/(decrease) in statutory obligations	47		(3,486,994,368)	(1,694,880,173)
- Increase/ (decrease) in payables to employees	48		(23,353,847,235)	(13,299,671,184)
- Increase/(decrease) in payables to financial asset trading errors	49			
- Increase/ (decrease) in other payables	50		2,540,238,591	(1,401,687,706)
- Other receipts from operating activities	51			
- Other payments for operating activities	52		(3,166,012,079)	(1,706,638,850)
Net cash used in operating activities	***60***		**(2,620,903,680)**	**423,813,880,703**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Purchase and construction of fixed assets, investment properties and other long-term assets	61	11	(1,058,807,300)	(5,045,412,431)
2. Sale proceeds from fixed assets, investment property and other assets	62		45,454	
3. Investment in subsidiaries, affiliates, joint ventures and other investments	63		(309,870,000,000)	(932,500,000,000)
4. Cash receipt from capital withdrawal from subsidiaries, associates, joint ventures and other investments	64		204,684,043,970	151,531,934,224
5. Interest and dividends from long-term investments received	65	26	15,457,780,956	20,007,256,594
Net cash used in investing activities	***70***		**(90,786,936,920)**	**(766,006,221,613)**
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from issuing shares, receiving capital contributions from owners	71			
2. Repayment of capital contributed by shareholders, repurchase of issued shares	72			
3. Drawdown of borrowings	73	15	4,555,320,000,000	3,319,690,000,000
3.1. Borrowings from Settlement Assistance Fund	73.1			
3.2. Other borrowings	73.2		4,555,320,000,000	3,319,690,000,000

ITEMS	Code	Notes	Accumulated	
			Current year	Previous year
A	B	C	1	2
4. Repayment of borrowings	74		(4,657,270,000,000)	(2,895,290,000,000)
4.1. Repayment of principal of borrowings from Settlement Assistance Fund	74.1			
4.2. Repayment of principal of Financial borrowings	74.2			
4.3. Other repayment of borrowings	74.3	15	(4,657,270,000,000)	(2,895,290,000,000)
5. Repayment of finance lease liablities	75			
6. Dividends, profit distributed to shareholders	76			
Net cash from financing activities	***80***		**(101,950,000,000)**	**424,400,000,000**
IV. NET CASH DURING THE PERIOD	**90**		**(195,357,840,600)**	**82,207,659,090**
V. CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE YEAR	**101**		**996,975,599,252**	**1,207,137,419,234**
- Cash	101.1	5	846,975,599,252	632,137,419,234
- Cash equivalents	101.2	5	150,000,000,000	575,000,000,000
- Effect of exchange rate fluctuations in foreign currency exchange	102			
VI. CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE PERIOD	**103**		**801,617,758,652**	**1,289,345,078,324**
- Cash	103.1	5	576,617,758,652	427,345,078,324
- Cash equivalents	103.2		225,000,000,000	862,000,000,000
- Effect of exchange rate fluctuations in foreign currency exchange	104			

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE CUSTOMERS

ITEMS	Code	Notes	Accumulated	
			Current year	Previous year
A	B	C	1	2
I. Cash flows from brokerage and trust activities of the customers				
1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers	1		6,939,185,270,531	4,100,319,712,999
2. Cash payments for acquisition of brokerage securities of customers	2		(6,940,445,813,753)	(4,101,455,248,240)
3. The proceeds of sale of securities entrusted by customers	3			
4. Cash payments for selling securities entrusted by customers	4			
5. Borrowings from Settlement Assistance Fund	5			
6. Repayment of principal of borrowings from Settlement Assistance Fund	6			
7. Cash receipts for settlement of securities transactions of customers	7		42,399,030,419,735	37,747,191,763,202
7.1. Investors' deposits at VSD	7.1		6,297,304,983	58,341,263,227
8. Cash payments for securities transactions of customers	8		(43,259,884,228,117)	(36,695,973,578,901)
9. Cash receipts for trust activities of the customers	9			
10. Cash payments for trust activities of the customers	10			
11.Cash payments for custodian fees of customers	11			
12. Cash receipts from securities trading errors	12			

ITEMS	Code	Notes	Accumulated	
			Current year	Previous year
A	B	C	1	2
13. Cash payments to securities trading errors	13			
14. Cash receipts from securities issuers	14		538,250,662,753	628,260,385,037
15. Cash payments to securities issuers	15		(537,546,805,140)	(627,830,463,347)
Net increase in cash during the period	**20**		**(855,113,189,008)**	**1,108,853,833,977**
II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the year	**30**		**1,748,126,020,118**	**835,549,380,874**
Cash at banks at the beginning of the year:	**31**		**1,748,126,020,118**	**835,549,380,874**
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	32		1,745,663,439,633	832,975,554,566
In which:				
- Investors' deposits at VSD	32.1		2,670,827,688	6,361,588,540
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	33			
- Deposits for clearing and settlement of securities transaction	34		2,116,109,956	2,066,878,854
- Securities issuers' deposits	35		346,470,529	506,947,454
III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period	**40**		**893,012,831,110**	**1,944,403,214,851**
Cash at banks at the end of the period:	**41**		**893,012,831,110**	**1,944,403,214,851**
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	42	22.10	891,106,936,234	1,942,535,002,094
In which:				
- Investors' deposits at VSD	42.1	22.10	2,474,582,148	7,323,674,190
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	43			
- Deposits for clearing and settlement of securities transaction	44	22.10	855,566,734	931,343,613
- Securities issuers' deposits	45	22.11	1,050,328,142	936,869,144

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Ms. Luong Thi Hong Phuong	**Ms. Duong Kim Chi**	**Ms. Nguyen Thi Thu Huyen**
Deputy Manager of Finance and Accounting Department	Chief Accountant	General Director

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Ho Chi Minh City, Vietnam
29 July 2026

2nd QUARTER OF 2026 CONSOLIDATED STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS'S EQUITY

for the period ended 30 June 2026

Unit: VND

ITEMS	Notes	Beginning balance		Increase/(decrease)				Ending balance	
		1 January 2025	1 January 2026	Previous year		Current year		30 June 2025	30 June 2026
				Increase	Decrease	Increase	Decrease		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. CHANGES IN OWNERS'S EQUITY									
1. Share capital		2,439,226,118,792	2,729,212,118,792					2,439,226,118,792	2,729,212,118,792
1.1. Ordinary share		*2,430,000,000,000*	*2,720,000,000,000*					*2,430,000,000,000*	*2,720,000,000,000*
1.2. Preference shares									
1.3. Share premium		*9,226,118,792*	*9,212,118,792*					*9,226,118,792*	*9,212,118,792*
1.4. Conversion options on convertible bonds									
1.5. Other owner's capital									
2. Treasury share									
3. Charter capital supplementary reserve									
4. Operational risk and financial reserve									
5. Differences from revaluation of financial assets at fair value		(7,675,514,214)	(59,298,676,059)	18,981,113,625			(78,132,539,728)	11,305,599,411	(137,431,215,787)
6. Exchange rate differences									
7. Other equity reserves		1,518,406,072	3,079,092,125		(206,638,850)		(260,000,000)	1,311,767,222	2,819,092,125
8. Undistributed profit/(loss)		326,052,587,588	358,592,121,913	68,478,259,324	(59,421,361,602)	148,157,849,887	(143,381,514,328)	335,109,485,310	363,368,457,472
8.1. Realized profit/(loss)		*265,637,043,210*	*310,643,926,227*	*68,478,259,324*		*148,157,849,887*		*334,115,302,534*	*458,801,776,114*
8.2. Unrealized (loss)/profit		*60,415,544,378*	*47,948,195,686*		*(59,421,361,602)*		*(143,381,514,328)*	*994,182,776*	*(95,433,318,642)*
9. Non-controlling interests		48,488,925,445	67,544,853,295		(1,238,461,133)		(11,038,190,794)	47,250,464,312	56,506,662,501
TOTAL		**2,807,610,523,683**	**3,099,129,510,066**	**87,459,372,949**	**(60,866,461,585)**	**148,157,849,887**	**(232,812,244,850)**	**2,834,203,435,047**	**3,014,475,115,103**

ITEMS	Notes	Beginning balance		Increase/(decrease)				Ending balance	
		1 January 2025	1 January 2026	Previous year		Current year		30 June 2025	30 June 2026
				Increase	Decrease	Increase	Decrease		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. OTHER COMPREHENSIVE INCOME/EXPENSE									
1. Income/(expense) from revaluation of available-for-sale (AFS) financial assets		(7,675,514,214)	(59,298,676,059)	18,981,113,625			(78,132,539,728)	11,305,599,411	(137,431,215,787)
2. Income/(expense) from derivative hedging instruments									
3. Income/(expense) in foreign exchange difference of offshore activities									
4. Other comprehensive income, expense									
TOTAL		(7,675,514,214)	(59,298,676,059)	18,981,113,625			(78,132,539,728)	11,305,599,411	(137,431,215,787)

Prepared by:

Ms. Luong Thi Hong Phuong

Deputy Manager of Finance and Accounting Department

Reviewed by:

Ms. Duong Kim Chi

Chief Accountant

Approved by:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Ms. Nguyen Thi Thu Huyen

General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

29 July 2026

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

as at 30 June 2026 and for the period then ended

1 CORPORATE INFORMATION

Viet Dragon Securities Corporation ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprises of Vietnam pursuant to Securities Trading License No. 32/UBCK-GPHĐKD issued by the State Securities Commission on 21 December 2006. According to the 23rd change license dated 02 October 2025, adjusted to Business Registration Certificate No. 0304734965. The Establishment and Operation License has been adjusted many times and the most recent time is No. 92/GPĐC-UBCK, issued on 17 September 2025.

According to Decision No. 229/QD-SGDHCM dated 29 June 2017, the Company officially listed shares at the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) with stock code VDS.

The Company's head office is located on the 1st to the 8th floor, Viet Dragon Building, 141 Nguyen Du Street, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City. As at 30 June 2026, the Company has six (06) branches located in Ha Noi, Nha Trang, Can Tho and Dong Nai and Ho Chi Minh City; (01) subsidiary is Viet Dragon Asset Management Corporation ("VDAM") and (01) Member Fund ("RVIF")

The Company's primary activities are to provide brokerage service, securities trading, finance and investment advisory service, underwriting for securities issues, securities custodian service and derivatives service.

Capital

According to the interim separate statement of financial position as at 30 June 2026, the Company's charter capital amounts to VND 2,720,000,000,000 while its owners' equity is 3,014,475,115,103 VND and its total assets are 7,906,589,387,452 VND.

Investment objectives

The Company's aims are to contribute to the development of the securities market and bring benefits to its customers, investors and shareholders.

Investment restrictions

The Company is required to comply with Article 28, Circular No. 121/2020/TT-BTC dated 31 December 2020 prescribing on operation of securities companies. The current applicable practices on investment restrictions are as follows:

- Securities company is not allowed to invest, contribute capital to invest in real-estate investment except for the purpose of use for head office, branches, and transaction offices directly serving professional business activities of the securities company.

- Securities company may invest in real-estate investment and fixed assets on the principle that the carrying value of the fixed assets and real-estate investment should not exceed fifty percent (50%) of the total value of assets of the securities company.

- Securities company is not allowed to use more than seventy percent (70%) of its owners' equity to invest in corporate bonds. Securities company, licensed to engage in self-trading activity, is allowed to trade listed bonds in accordance with relevant provision on trading Government bonds.

- Securities company must not by itself, or authorize another organization or individuals to: Invest in shares or contribute capital to companies that owned more than fifty percent (50%) of the charter capital of the securities company, except for purchasing of odd lots at the request of customers; Make joint investment with an affiliated person of five percent (5%) or more in the charter capital of another securities company; Invest more than twenty percent (20%) in the total currently circulating shares or fund certificates of a listing organization; Invest more than fifteen percent (15%) in the total currently circulating shares or fund certificates of an unlisted organization, this provision shall not apply to member fund, ETF fund or open-end fund certificates; Invest or contribute capital of more than ten percent (10%) in the total paid-up capital of a limited liability company or of a business project; Invest or contribute more than fifteen percent (15%) of its equity in a single organization or of a business project; Invest more than seventy percent (70%) of its total equity in shares, capital contribution and a business project, specifically invest more than twenty percent (20%) of its total equity in unlisted shares, capital contribution and a business project.

• Securities company was established, acquired a fund management company as a subsidiary. In this case, the securities company is not required to comply with the following provisions: Invest more than twenty percent (20%) of the total number of outstanding shares and fund certificates of a listed organization; Invest more than fifteen percent (15%) of the total number of outstanding shares and fund certificates of an unlisted organization, this provision does not apply to member fund certificates, exchange-traded funds and open-ended funds; Invest or contribute more than ten percent (10%) of the total capital contributed by a limited liability company or a business project.

Subsidiary

As at 30 June 2026, the Company has one (01) subsidiary is as follow:

Subsidiary	Established under	Main activity	Authorized capital	Direct ownership rate
Viet Dragon Asset Management Corporation ("VDAM")	Viet Dragon Asset Management Corporation ("VDAM") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprises of Vietnam under the Certificate of Business Registration No. 0304746375 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, which the latest license change was on 22 Octorber 2025. Fund management operation license No. 10/UBCK-GPHĐQLQ dated 22 December 2006 issued by the State Securities Commission, the most recent license change on 29 September 2025.	Establishing and managing securities investment funds, securities investment companies, managing securities portfolios, providing securities investment consulting and performing other related business activities in accordance with regulations under the law.	150 billion VND	58%

THE FUND

As at 30 June 2026, the Company has one (01) Member Fund is as follow:

Member Fund	Established under	Main activity	Authorized capital	Direct ownership rate
Rong Viet Investment Fund ("the Fund")	The Rong Viet Investment Fund ("RVIF") was established in Vietnam according to the Securities Law No. 54/2019/QH14 dated 26 November 2019; Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, by the Ministry of Finance, which guides the operation and management of securities investment funds. The Fund was granted the Establishment License No. 65/GCN-UBCK on 18 November 2022, by the State Securities Commission ("SSC"), which the latest license change was on 10 May 2024. The Fund operates as a Member Fund and has a duration of 05 years from the date the license was issued.	The Fund Management Company manages the assets of the Fund in accordance with the provisions of the Fund's Charter, adheres to professional ethics rules, voluntarily, equitably, honestly, and for the highest interest of the Fund.	70 billion VND	95%

2 BASIS OF PREPARATION

2.1. Applied accounting standards and system

The financial statements of the Company are prepared in Vietnam Dong ("VND") in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, the accounting regulation and guidance applicable to securities companies as set out in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance amending, supplementing and replacing Appendices No. 02 and No. 04 of Circular No. 210/2014/TT-BTC and other Vietnamese Accouting Standards promulgated by the Ministry of Finance as per:

+ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
+ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
+ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
+ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
+ Decision No.100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5)

Basis for consolidation

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company, its subsidiary and its fund for the year ended 30 June 2026

Subsidiary is fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Company obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

Fund is consolidated from 01 Jan 2024, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the Company, its subsidiary and its fund are prepared for the same reporting year, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealized gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets of the subsidiary which are not held by the Company and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet.

2.2. Registered accounting documentation system

The Group's registered accounting documentation system is the General Journal.

2.3. Fiscal year

The Group prepares its consolidated financial statements for the fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4. Financial statements

The Group prepares its consolidated financial statements for the six-month period from 1 January to 30 June and its quarterly financial statements for the three-month periods ended 31 March, 30 June, 30 September and 31 December each year.

2.5. Accounting currency

The consolidated financial statements are prepared in Vietnam dong ("VND"), which is the accounting currency of the Group.

3 STATEMENT ON THE COMPLIANCE WITH VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

Management confirms that the Company has complied with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the consolidated financial position, consolidated results of operations, consolidated cashflows and consolidated changes in owners' equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

4 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of three months or less that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Cash deposited by customers for securities trading and cash deposited by securities issuers are presented on the consolidated off-balance sheet.

4.2. Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)

Financial assets recognized at fair value through profit and loss are financial assets that satisfy either of the following conditions:

a) It is classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
- It is acquired or incurred principally for the purpose of selling or repurchasing it in the near term; or
- There is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking; or
- It is a derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument).

b) Upon initial recognition, a financial asset is designated by the entity as at fair value through profit and loss as it meets one of the following criteria:
- The designation eliminates or significantly reduces the inconsistent treatment that would otherwise arise from measuring the asset or recognizing gains or losses on a different basis; or
- The assets and liabilities are part of a group of financial assets which are managed and their performance evaluated on a fair value basis, in accordance with a documented risk management policy or investment strategy.

Financial assets at FVTPL are initially recognized at cost (acquisition cost of the assets excluding transaction cost arising from the purchase) and subsequently recognized at fair value.

Increase in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL at fair value in comparison with the previous year is recognized into the consolidated income statement under "Gain from revaluation of financial assets at FVTPL". Decrease in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL at fair value in comparison with the previous year is recognized into the consolidated income statement under "Loss from revaluation of financial assets at FVTPL".

Transaction costs relating to the purchase of the financial assets at FVTPL are recognized when incur as expenses in the consolidated income statement.

4.3. Held-to-maturity investments (HTM)

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with determinable payments and fixed maturity that a company has the positive intention and ability to hold to maturity other than:

a) Those that the Company upon initial recognition designates as at fair value through profit or loss;
b) Those that the Company designates as available for sale; and
c) Those meet the definition of loans and receivables.

Held-to-maturity investments are recognized initially at cost (acquisition cost of the assets plus(+) transaction costs which are directly attributable to the investments such as brokerage fee, trading fee, issuance agency fee and banking transaction fee). After initial recognition, held-to-maturity financial investments are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR") method.

Amortized cost of HTM financial investments is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the
cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that::
initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or uncollectibility (if any).

The effective interest rate method is a method of calculating the cost allocation on interest income or interest expense in the period of financial assets or a group of HTM investments.
The effective interest rate is the rate that exactly discounts estimated future cash payments or receipts through the expected life of the financial instrument or, when appropriate, a shorter period to the net carrying amount of the financial asset or financial liabilities

HTM investments are subject to an assessment of impairment at the separate financial statement date. Provision is made for an HTM investment when there is any objective evidence that the investment is unrecoverable or there is uncertainty of recoverability, resulting from one or more events that have occurred after the initial recognition of the investment and that event has an impact on the estimated future cash flows of the investment that can be reliably estimated. Evidence of impairment may include a drop in the fair value/market value of the debt, indications that the debtors or a group of debtors are experiencing significant financial difficulty, default or delinquency in interest or principal payments, the probability that they will enter bankruptcy or other financial reorganization and where observable data indicate that there is a measurable decrease in the estimated future cash flows, such as changes in arrears or economic conditions that correlate with defaults. When there is any evidence of impairment, provision for an HTM investment is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under "Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables and borrowing costs of loans".

4.4. Loans

Loans are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments and not listed on the market, with the exceptions of:
a) The amounts the Group intent to immediately sell or will sell in a near future which are classified as assets held for trading, and like those which, upon initial recognition, the entity categorized as such recognized at fair value through profit and loss;
b) The amounts categorized by the Group as available for sale upon initial recognition; or
c) The amounts whose holders cannot recover most of the initial investment value not due to credit quality impairment and which are categorized as available for sale.

Loans are recognized initially at cost. After initial recognition, loans are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR").

Amortized cost of loans is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortization using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or uncollectible (if any).

Loans are subject to an assessment of impairment at the consolidated financial statement date. Provision is made for loan based on its estimated loss which is determined by the negative difference between the market value of securities used as collaterals for such loan and the loan balance. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the consolidated income statement under "Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans".

4.5. Available-for-sale financial assets (AFS)

Available-for-sale financial assets are those non-derivative financial assets that are designated as available for sale or are not classified as:
a) Loans and receivables;
b) Held-to-maturity investments; or
c) Financial assets at fair value through profit and loss.

Available-for-sale financial assets are recognized initially at cost plus (+) transaction costs which are directly attributable to the purchase of the financial assets. After initial recognition, available-for-sale financial assets are subsequently measured at fair value.

Difference arising from the revaluation of AFS in comparison with previous year is recognized under "Income/(expense) from revaluation of AFS financial assets" in "Other comprehensive income after tax" which is a part of the consolidated income statement.

As at the consolidated financial statement date, the Group assessed whether there is any objective evidence that an AFS is impaired. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the consolidated income statement under "Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans".

- Where an equity instrument is classified as available-for-sale, evidence of impairment includes a significant or prolonged decline in the fair value of the investment below its original cost. "Significant" is to be evaluated against the original cost of the asset and 'prolonged' indicates the period in which the fair value has been below its original cost. When any evidence of impairment exists, provision is determined as the difference between the AFS asset's cost and fair value at the assessment date.

- Where a debt instrument is classified as available-for-sale, the assessment of impairment is made when there is objective evidence that the amount of the loan is uncollectible or is uncertain. Investment results from one or more loss events occurring that adversely affect the expected future cash flows of the investments. Objective evidence of impairment may include the market value/fair value (if any) of the impairment debt, signs that the debtor or group of debtors is experiencing financial difficulties. Significant financial exposure, default or default in interest or principal payments, the possibility of the debtor becoming bankrupt or a financial restructuring, and observable data indicating a decline. It is possible to quantify expected future cash flows, such as changes in repayment, conditions, a financial position associated with the possibility of default. When there is evidence of impairment, provision is made based on the difference between the amortized amount and the fair value at the time of assessment.

4.6. Fair value/market value of financial assets

Fair value/market value of the securities is determined as follows:

For securities listed on Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh City Stock Exchange, their market prices are their closing prices on the latest trading day until the revaluated date;

For unlisted securities registered for trading on the Unlisted Public Company Market ("UPCom"), their market prices are the average reference prices in the last 30 consecutive trading days until the revaluated date;

For the delisted securities and suspended trading securities from the sixth day afterward, their actual stock prices are their closing prices at the delisted date;

For the unlisted securities and securities unregistered for trading on UPCom, their actual stock price are the prices according to the judgment of the Company on the basis of comparing the book value and referring to the trading prices on the market;

For securities which do not have reference price from the above sources, the impairment is determined based on the financial performance and the book value of securities issuers as at the assessment date;

For the purpose of determining CIT taxable profit, the tax bases for financial assets are determined by cost minus (-) provision for diminution in value. Accordingly, market value of securities for provision purpose is determined in accordance with the Circular 48 and Circular 24 amending and supplementing Circular 48.

4.7. Derecognition of financial assets

A financial asset (or, where applicable a part of a financial asset or part of a group of similar financial assets) is derecognized when:

- The rights to receive cash flows from the asset have expired; or

- The Group has transferred its rights to receive cash flows from the asset or has assumed an obligation to pay the received cash flows in full without material delay to a third party under a "pass-through" arrangement; and either:

The Group has substantially transferred all the risks and rewards of the asset, or

The Group has substantially neither transferred nor retained all the risks and rewards of the asset, but has transferred control of the asset.

When the Group has transferred its rights to receive cash flows from an asset or has entered into a pass-through arrangement, and has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset nor transferred control of the asset, the asset is recognized to the extent of the Group's continuing involvement in the asset. In that case, the Group also recognizes an associated liability. The transferred asset and the associated liability are measured on a basis that reflects the rights and obligations that the Group has retained.

The continued participant in transferred assets in the form of guarantee will be recognized at lower value between the initial carrying value of the assets and the maximum amount that the Group is required to pay.

4.8. Reclassification of financial assets

Reclassification when selling financial assets other than FVTPL

When selling financial assets other than FVTPL, securities companies are required to reclassify those financial assets to financial assets at FVTPL. The difference arising from the revaluation of financial assets AFS which recognized in "Gain/(loss) from revaluation of financial assets AFS" will be recognized as corresponding revenue or expenses at the date of reclassification of financial assets AFS for selling purpose.

Reclassification due to change in purpose or ability to hold

Securities companies are required to reclassify financial assets to their applicable categories if their purpose or ability to hold has changed, consequently:

- Non-derivative financial assets at FVTPL or financial assets that are not required to classify as financial asset at FVTPL at the initial recognition can be classified as loans and other receivables or as cash and cash equivalents if the requirements are met. The gains or losses arising from revaluation of financial assets at FVTPL prior to the reclassification are not allowed to be reversed.

- Due to changes in purposes or ability to hold, some HTM investments are required to be reclassified into AFS financial assets and to be reassessed at fair value. The difference arising from revaluation between carrying value and fair value are recognized under "Gain/loss from revaluation of assets at fair value" in Owners' equity.

4.9. Long-term financial investments

Investments in equity of other entities

Investments in equity of other entities are recorded at fair value for listed securities, securities registered for trading on UpCom, or based on the separate financial statements of the capital-receiving organization at the time as preparing the Group's annual financial statements for unlisted securities.

In case the capital-receiving organization does not prepare financial statements at the same time as the Group's, the Group does not make provisions for this investment.

At the date of preparing consolidated financial statements, the Group also assesses whether there is objective evidence that long-term investments have been impaired. An increase or decrease in the provision balance is recorded in other comprehensive income/expense in the consolidated income statement.

4.10. Receivables

Receivables are initially recorded at cost and subsequently always presented at cost.

Receivables are subject to review for impairment based on their overdue status or estimated loss arising from undue debts of corporate debtors who have bankruptcy or are under liquidation; or of individual debtors who are missing, have fled, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or are currently suffering from a fatal disease (certified by the hospital) or dead or the debt has been sued for debt collection by the enterprise but the case has been suspended. Increases or decreases to the provision balance are recorded as "Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets, doubtful debts and borrowing costs of loans" in the consolidated income statement.

The Company has made provision for doubtful receivables in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019 issued by the Ministry of Finance and Circular No. 24/2022/TT-BTC amendments to Circular No. 48. Accordingly, the provision rates for overdue receivables are as follows:

Overdue period	*Provision rate*
From over six (6) months to less than one (1) year	30%
From one (1) year to less than two (2) years	50%
From two (2) years to less than three (3) years	70%
From three (3) years and above	100%

4.11. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

4.12. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

4.13. Depreciation and amortization

Depreciation and amortization of tangible fixed assets and intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Means of transportation	6 years
Office equipment	3 - 8 years
Computer software	3 - 8 years
Trademark	5 years
Copyrights	3 - 5 years
Other intangible fixed assets	5 years

4.14. Operating leases

Rentals respective to operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

4.15. Borrowings and non-convertible bonds issued

Borrowings and non-convertible bonds issued by the Group are stated and presented at cost of the balance at the end of the accounting period.

4.16. Prepaid expenses

Prepaid expenses, including short-term prepaid expenses and long-term prepaid expenses in the consolidated statement of financial position, are amortized over the year for which the amounts are paid or the year in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as short-term and long-term prepaid expenses and are amortized over the year from one (1) year to three (3) years to the consolidated income statement:

- Office renovation expenses;
- Office tools and consumables;
- Office rental expenses; and
- Other prepaid expenses.

4.17. Business combinations and goodwill

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost the business combination over the acquiree's interest in the fair value of the net identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognized directly in the consolidated statement of income. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortization. Goodwill is amortized over the five (5) years period on a straight-line basis. The parent company conducts a periodical review for impairment of goodwill of investment in subsidiary. If there are indicators of impairment loss incurred is higher than the yearly cumulative amortization of goodwill, the higher amount will be recorded in the consolidated statement of income.

4.18. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for bond interest, goods and services received, whether or not billed to the Group.

4.19. Employee benefits

Post-employment benefits

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Group by the Social Insurance Agency, which belongs to the Ministry of Labor and Social Affairs. The Group is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% (from 1 July 2021 to 30 June 2022, at the rate of 17%) of an employee's basic salary, salary-related allowances and other supplements. Other than that, the Group has no further obligation relating to post-employment benefits.

Severance allowance

The Group has the obligation, under Article 46 of the Vietnam Labor Code No. 45/2019/QH14 taking effect on 1 January 2021, to pay allowance arising from voluntary resignation of employees, equal to one-half month's salary for each year of employment up to 31 December 2008 plus salary allowances (if any). From 1 January 2009, the average monthly salary used in this calculation is the average monthly salary of the latest six-month period up to the resignation date.

Unemployment allowance

According to prevailing regulations, the Group is required to pay the unemployment insurance at 1% of salary fund of employees who engage in the unemployment insurance program and to deduct 1% from each employer's basic salary to contribute to the Unemployment Insurance Fund.

4.20. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment;
- Capital contributions are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for capital contribution; and

• Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are determined as follows:

• Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conduct transactions regularly; and

• Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conduct transactions regularly.

• Outstanding borrowings in foreign currency are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group opened its account.

All foreign exchange differences incurred are taken to the consolidated income statement.

4.21. Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of receipts or receivables less trade discount, concessions and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Revenue from brokerage services.

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognized by reference to the stage of completion. Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognized only to the extent of the expenses recognized which are recoverable.

Revenue from trading of securities

Revenue from trading of securities is determined by the difference between the selling price and the weighted average cost of securities sold.

Interest income

Revenue is recognized on accrual basis (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognized when the Group's entitlement as an investor to receive the dividend is established, except for dividend received in shares in which only the number of shares is updated.

Other income

Revenues from irregular activities other than turnover-generating activities are recorded to other incomes as stipulated by VAS 14 - "Revenue and other income", including: Revenues from asset liquidation and sale; fines paid by customers for their contract breaches; collected insurance compensation; collected debt which had been written off and included in the preceding year expenses; payable debts which are now recorded as revenue increase as their owners no longer exist; collected tax amounts which now are reduced and reimbursed; and other revenues.

Other revenues from rendering services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognised only to the extent of the expenses recognised which are recoverable.

4.22. Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that incurs in connection with the Group's borrowing of funds.

Borrowing costs are recorded as expense during the year in which they are incurred.

4.23. Cost of securities sold

The Group applies moving weighted average method to calculate cost of proprietary securities sold.

4.24. Corporate income tax

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be payable to/or recovered from the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the report date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred income tax

Deferred income tax is provided using for temporary differences at the reporting date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for consolidated financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses can be utilized, except where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each financial year end date and reduced to a certain extent that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be recovered. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each reporting date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the fiscal year when the asset realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the reporting date. Deferred tax is recorded to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity. Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxable entity and the same taxation authority and the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

4.25. Owners' equity

Contributed capital from shareholders

Contributed capital from stock issuance is recorded in charter capital at par value.

Undistributed profit

Undistributed profit comprises of realized and unrealized undistributed profit.

Unrealized profit of the period is the difference between gain and loss arisen from revaluation of FVTPL financial assets or other financial assets through profit and loss in the interim consolidated income statement.

Realized profit during the period is the net difference between total revenue and income, and total expenses in the interim consolidated income statement of the Group, except for gain or loss arisen from revaluation of financial assets recognized in unrealized profit.

4.26. Distribution of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after being approved in the General Meeting of Shareholders and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

4.27. Segment information

A segment is a component determined separately by the Group which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Group's principal activities are mainly taking place throughout Vietnam. Therefore, the Group's risks and returns are not impacted by the locations where the Group is trading. As a result, the management is of the view that there is only one segment for geography and therefore the Group only presents the segmental information based on activities.

4.28. Related parties

Parties are considered related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and the other party are subject to common control or significant influence. The above stakeholders can be companies or individuals, including close members of their families.

4.29. Nil balances

Items or balances required by Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance that are not shown in these consolidated financial statements indicate nil balance.

5 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Cash at banks for operation of the Group	533,975,342,275	846,481,801,304
- Cash for clearing and settlement securities transaction	42,642,416,377	493,797,948
- Cash equivalents	225,000,000,000	150,000,000,000
Total	**801,617,758,652**	**996,975,599,252**

6 VALUE AND VOLUME OF TRADING IN THE PERIOD

	Volume of trading in the period UNIT	Value of trading in the period VND
a) The Group	**41,457,000**	**3,153,987,115,015**
- Shares	17,285,000	580,664,605,015
- Bonds	24,172,000	2,573,322,510,000
- Others		
b) Investors	**1,048,314,705**	**29,190,623,734,165**
- Shares	997,405,988	26,467,117,849,465
- Bonds	1,214,541	242,871,380,444
- Others	49,694,176	2,480,634,504,256
Total	**1,089,771,705**	**32,344,610,849,180**

7 FINANCIAL ASSETS

7.1 Financial assets at fair value through profit and loss ("FVTPL")

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
I Listed shares	**1,129,247,471,417**	**1,023,382,139,600**	**1,259,172,241,074**	**1,317,750,255,250**
KBC	385,928,359,579	368,693,150,000	400,343,369,922	441,500,290,000
MWG	102,336,446,639	103,708,990,000	100,925,072,200	116,060,360,000
HSG	109,204,731,739	77,139,855,000	112,581,895,131	82,301,625,000
Others	531,777,933,460	473,840,144,600	645,321,903,821	677,887,980,250
II Unlisted shares	**41,357,388,341**	**38,093,939,006**	**38,890,128,656**	**35,784,196,934**
DDV	25,438,618,571	23,678,602,400	15,796,440,000	14,549,360,000
Others	15,918,769,770	14,415,336,606	23,093,688,656	21,234,836,934
Total	**1,170,604,859,758**	**1,061,476,078,606**	**1,298,062,369,730**	**1,353,534,452,184**

7.2 Available-for-sale financial assets ("AFS")

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
I Listed shares	**521,647,835,000**	**386,434,280,000**	**511,664,770,000**	**451,008,260,000**
KDH	203,100,000,000	129,600,000,000	203,100,000,000	189,000,000,000
CMG	139,515,360,000	100,860,120,000	127,379,120,000	108,377,080,000
EIB	99,636,305,000	84,210,000,000	99,636,305,000	85,413,000,000
Others	79,396,170,000	71,764,160,000	81,549,345,000	68,218,180,000
II Unlisted shares	**50,000,000,000**	**48,363,000,000**	**50,000,000,000**	**44,842,000,000**
QNS	50,000,000,000	48,363,000,000	50,000,000,000	44,842,000,000
Total	**571,647,835,000**	**434,797,280,000**	**561,664,770,000**	**495,850,260,000**

7.3 Held-to-maturity investments (HTM)

Short-term

	Ending balance (VND)	Beginning balance (VND)
Time deposits with remaining maturities of less than one year	20,000,000,000	
Total	**20,000,000,000**	

Long-term

	Ending balance (VND)	Beginning balance (VND)
Bonds issued by Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (*)	300,000,000,000	300,000,000,000
Bonds issued by the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (**)	800,000,000,000	500,000,000,000
Total	**1,100,000,000,000**	**800,000,000,000**

(*) As of June 30 2026, the bonds were listed and were being used as collateral for the Company's short-term borrowing.

(**) As of June 30 2026, unlisted bonds of VND 500,000,000,000 and listed bonds of VND 300,000,000,000 were being used as collateral for the Company's short-term borrowing.

7 FINANCIAL ASSETS

7.4 Changes in market values of financial assets

		Ending balance					Beginning balance				
		Cost VND	Fair value VND	Revaluation difference		Revaluation value VND	Cost VND	Fair value VND	Revaluation difference		Revaluation value VND
				Increase VND	Decrease VND				Increase VND	Decrease VND	
A	*B*	*1*	*2*	*3=(2-1)*	*4=(1-2)*	*5=(1+3-4)*	*6*	*7*	*8=(7-6)*	*9=(6-7)*	*10=(6+8-9)*
I	**FVTPL**	**1,170,604,859,758**	**1,061,476,078,606**	**17,413,425,026**	**126,542,206,178**	**1,061,476,078,606**	**1,298,062,369,730**	**1,353,534,452,184**	**115,656,904,475**	**60,184,822,021**	**1,353,534,452,184**
	Listed shares	1,129,247,471,417	1,023,382,139,600	17,265,599,216	123,130,931,033	1,023,382,139,600	1,259,172,241,074	1,317,750,255,250	115,655,873,229	57,077,859,053	1,317,750,255,250
	Unlisted shares	41,357,388,341	38,093,939,006	147,825,810	3,411,275,145	38,093,939,006	38,890,128,656	35,784,196,934	1,031,246	3,106,962,968	35,784,196,934
II	**AFS**	**571,647,835,000**	**434,797,280,000**	**150,185,000**	**137,000,740,000**	**434,797,280,000**	**561,664,770,000**	**495,850,260,000**		**65,814,510,000**	**495,850,260,000**
	Listed shares	521,647,835,000	386,434,280,000	150,185,000	135,363,740,000	386,434,280,000	511,664,770,000	451,008,260,000		60,656,510,000	451,008,260,000
	Unlisted shares	50,000,000,000	48,363,000,000		1,637,000,000	48,363,000,000	50,000,000,000	44,842,000,000		5,158,000,000	44,842,000,000
	Total	**1,742,252,694,758**	**1,496,273,358,606**	**17,563,610,026**	**263,542,946,178**	**1,496,273,358,606**	**1,859,727,139,730**	**1,849,384,712,184**	**115,656,904,475**	**125,999,332,021**	**1,849,384,712,184**

7 FINANCIAL ASSETS

7.5 Loans

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
	4,289,666,502,091	**4,245,454,261,874**	**4,003,532,443,009**	**3,959,320,202,792**
Margin activities	4,132,797,490,688	4,088,585,250,471	3,852,001,538,320	3,807,789,298,103
Advances to customers	156,869,011,403	156,869,011,403	151,530,904,689	151,530,904,689

7.6 Provision for impairment of financial assets

Provision for impairment of financial assets				
	Beginning balance VND	Increase VND	Decrease VND	Ending balance VND
1	*2*	*3*	*4*	*5=(2+3+4)*
Provision for impairment of loans	44,212,240,217			44,212,240,217

8 RECEIVABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Receivables from sales of financial assets	9,150,000,000	49,049,220,000
Receivables and accruals from dividends and interest income from financial assets	27,587,345,980	30,337,207,835
Advances to suppliers	5,523,047,554	1,753,351,065
Receivables from services provided by the Company	13,774,081,833	24,011,482,077
Other receivables	2,048,792,619	2,117,381,307
Provision for impairment of receivables	(1,978,208,478)	(1,978,208,478)
Total	**56,105,059,508**	**105,290,433,806**

Details of provision for impairment of receivables:

	Doubtful debts VND	Provision			Doubtful debts VND
	31/12/2025	Beginning balance VND	Increase/Decrease VND	Ending balance VND	30/06/2026
Other receivables					
- Van Thien Hung	1,978,208,478	1,978,208,478		1,978,208,478	1,978,208,478
Total	**1,978,208,478**	**1,978,208,478**		**1,978,208,478**	**1,978,208,478**

9 OTHER CURRENT ASSETS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Advances to employees	276,172,179	97,393,621
Office supplies, tools and materials	2,439,930,501	1,517,097,545
Short-term prepaid expenses	14,854,691,385	12,660,756,243
- Software maintenance	*2,452,839,210*	*6,766,780,235*
- Office supplies, tools and materials	*195,762,938*	*86,920,247*
- Employee insurance	*813,530,414*	*325,841,492*
- Other expenses	*11,392,558,823*	*5,481,214,269*
Short-term deposits, collaterals and pledges	55,900,000	55,900,000
Tax and other receivables from the State	821,050,356	500,842,193
Total	**18,447,744,421**	**14,831,989,602**

10 LONG-TERM INVESTMENTS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Other long-term investments		
- Quang Ngai Sugar Joint Stock Company (QNS)		
- Tam Duc Cardiology Hospital Joint Stock Company (TTD)		38,331,340,000
- Quang Nam Ngoc Linh Ginseng Pharmaceutical Trading Joint Stock Company (QUASAPHARCO)	29,665,536,212	29,716,481,970
- Tan An Phuoc Real Estate Joint Stock Company (TAP)		174,324,043,970
- Rong Viet Prosperity Investment Fund (RVPIF)	47,854,800,000	49,497,795,000
Total	**77,520,336,212**	**291,869,660,940**

11 FIXED ASSETS

11.1 Tangible fixed assets

	Means of transportation VND	Office equipment VND	Total VND
Cost			
Beginning balance	13,453,674,400	112,409,984,193	125,863,658,593
- Increase during the year		1,035,060,800	1,035,060,800
- Disposals during the year		30,888,132	30,888,132
Ending balance	13,453,674,400	113,414,156,861	126,867,831,261
Accumulated depreciation			
Beginning balance	7,872,831,200	77,013,536,148	84,886,367,348
- Depreciation during the year	954,069,582	9,038,284,193	9,992,353,775
- Disposals during the year		30,888,132	30,888,132
Ending balance	8,826,900,782	86,020,932,209	94,847,832,991
Net book value			
Beginning balance	5,580,843,200	35,396,448,045	40,977,291,245
Ending balance	4,626,773,618	27,393,224,652	32,019,998,270

Additional information on tangible fixed assets:

	Ending balance VND	*Beginning balance* VND
Cost of tangible fixed assets which have been fully depreciated but are still in use	40,325,771,661	36,089,639,593

11.2 Intangible fixed assets

	Computer software VND	Trademark VND	Copyrights VND	Others VND	Total VND
Cost					
Beginning balance	39,117,244,124	455,400,000	13,449,127,858	458,309,544	53,480,081,526
- Increase during the year	23,746,500				23,746,500
- Disposals during the year					
Ending balance	39,140,990,624	455,400,000	13,449,127,858	458,309,544	53,503,828,026
Accumulated depreciation					
Beginning balance	26,017,477,636	358,443,871	6,341,579,470	244,431,744	32,961,932,721
- Amortization during the year	2,186,917,296	45,540,000	886,960,346	45,830,952	3,165,248,594
- Disposals during the year					
Ending balance	28,204,394,932	403,983,871	7,228,539,816	290,262,696	36,127,181,315
Net book value					
Beginning balance	13,099,766,488	96,956,129	7,107,548,388	213,877,800	20,518,148,805
Ending balance	10,936,595,692	51,416,129	6,220,588,042	168,046,848	17,376,646,711

Additional information on intangible fixed assets:

	Ending balance VND	*Beginning balance* VND
Cost of intangible fixed assets which have been fully amortized but are still in use	21,405,889,798	21,049,408,317

12 LONG-TERM DEPOSITS, COLLATERALS AND PLEDGES

These are security deposits for office rentals at Head Office, Ha Noi, Nha Trang, Can Tho, Dong Nai Branch, Ho Chi Minh City and Viet Dragon Asset Management Corporation

13 LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Office renovation expenses	195,227,519	729,888,976
Software maintenance		4,764,339
Office supplies, tools and materials	361,827,803	47,040,000
Other expenses	1,206,523,613	1,540,852,510
Total	**1,763,578,935**	**2,322,545,825**

14 DEPOSITS TO SETTLEMENT ASSISTANCE FUND

Advances to settlement assistance fund represent amounts deposited at Vietnam Securities Depository.
According Decision No. 105/QĐ-VSD dated 20 August 2021 regarding the regulations on management and usage of the Assistance Fund issued by the General Director of the Vietnam Securities Depository, the Company must deposit an initial amount of VND120 million at the Vietnam Securities Depository and pay an addition of 0.01% of the total amount of brokered securities in the previous year, but not over VND2.5 billion per annum. The maximum contribution of each custody member to the Settlement Assistance Fund is VND 20 billion for custody members who are the company having trading securities and brokerage activities.

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Initial payment	120,000,000	120,000,000
Addition payment	13,464,509,286	13,464,509,286
Interests	6,415,490,714	6,415,490,714
Total	**20,000,000,000**	**20,000,000,000**

Other non-current assets are the deposits in the Derivatives Trading Clearing Fund. According to the Policy on Management and Use of Derivatives Trading Clearing Fund issued in conjunction with Decision No. 97/QĐ-VSD dated 23 March 2017 by the Vietnam Securities Depository, the minimum amount of initial contribution applicable to direct clearing members is VND10 billion.

15 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

15.1 Borrowings and Liabilities

Short-term borrowings	Interest rate	Beginning balance	Addition during the year	Repayment during the year	Revaluation	Ending balance
	% per annum	VND	VND	VND	VND	VND
1/Bank borrowings		**1,353,770,000,000**	**3,440,520,000,000**	**2,872,970,000,000**	**(320,000,000)**	**1,921,000,000,000**
From domestic banks	*4,8 - 9*	*1,090,000,000,000*	*2,913,000,000,000*	*2,082,000,000,000*		*1,921,000,000,000*
From a foreign bank	*4,67 - 4,7*	*263,770,000,000*	*527,520,000,000*	*790,970,000,000*	*(320,000,000)*	
2/Other borrowings (*)		**565,200,000,000**	**915,900,000,000**	**625,200,000,000**		**855,900,000,000**
From domestic individuals	*5,5 - 9*	*440,200,000,000*	*915,900,000,000*	*625,200,000,000*		*730,900,000,000*
From domestic organizations	*8*	*125,000,000,000*				*125,000,000,000*
3/Short-term bond issuance		**2,959,100,000,000**	**198,900,000,000**	**1,159,100,000,000**		**1,998,900,000,000**
Held by individuals	*8 - 8,2*	*1,116,000,000,000*		*579,800,000,000*		*536,200,000,000*
Held by corporations	*8 - 9*	*1,843,100,000,000*	*198,900,000,000*	*579,300,000,000*		*1,462,700,000,000*
Total		**4,878,070,000,000**	**4,555,320,000,000**	**4,657,270,000,000**	**(320,000,000)**	**4,775,800,000,000**

The Company has fully paid the principal and interest of the issued Bonds as well as fully paid all due debts.

(*) This form of borrowing is conducted with domestic individuals through civil contracts, with a maturity period of no more than one year

15.2 Pledged and mortgaged assets

	Ending balance	Beginning balance	Purpose of collateral
	VND	VND	
Short-term	**20,000,000,000**		
- Certificates of deposits with remaining maturity under 1 year	20,000,000,000		Short-term borrowing
Long-term			
- Bonds issued by Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	300,000,000,000	300,000,000,000	Short-term borrowing
- Bonds issued by the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	800,000,000,000	500,000,000,000	Short-term borrowing
Total	**1,100,000,000,000**	**800,000,000,000**	

16 SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Payables for purchases of listed securities	49,031,905,000	2,395,880,000
Payables for purchases of goods and services	255,648,354	114,451,378
Total	**49,287,553,354**	**2,510,331,378**

17 STATUTORY OBLIGATIONS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Corporate income tax	14,004,787,251	37,119,111,184
Personal income tax on behalf of investors	4,552,555,451	8,579,906,590
Personal income tax	1,402,183,447	988,100,153
Value added tax	241,189,964	304,135,998
Foreign contractor tax	408,278,477	219,058,966
Total	**20,608,994,590**	**47,210,312,891**

The tax and state obligations payment fluctuations throughout the year are as follows:

	Beginning balance	Payables during the year	Payment during the year	Ending balance
	VND	VND	VND	VND
Corporate income tax	37,119,111,184	21,856,698,158	(44,971,022,091)	14,004,787,251
Personal income tax on behalf of investors	8,579,906,590	49,016,008,293	(53,083,315,387)	4,512,599,496
In which:				
-Payables	*8,579,906,590*			*4,552,555,451*
-Receivables				*(39,955,955)*
Personal income tax	487,257,960	8,778,681,572	(8,644,850,486)	621,089,046
In which:				
-Payables	*988,100,153*			*1,402,183,447*
-Receivables	*(500,842,193)*			*(781,094,401)*
Value added tax	304,135,998	779,720,284	(842,666,318)	241,189,964
Foreign contractor tax	219,058,966	3,411,381,060	(3,222,161,549)	408,278,477
Business registration tax		6,512,002	(6,512,002)	
Total	**46,709,470,698**	**83,849,001,369**	**(110,770,527,833)**	**19,787,944,234**
In which:				
- Payables	*(500,842,193)*			*(821,050,356)*
- Receivables	*47,210,312,891*			*20,608,994,590*

18 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Accrued 13th month salary	5,343,091,998	
Board of Directors' remuneration	2,884,444,444	5,000,000,000
Interests on bonds and borrowings	13,623,180,806	16,381,178,476
Brokerage fee and custody fee	637,580,896	757,737,421
Others	793,451,473	1,865,305,892
Total	**23,281,749,617**	**24,004,221,789**

Payables for securities trading activities	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Transaction costs for securities trading (*)	2,170,132,462	3,200,673,059

(*) These are expenses payable to the stock exchanges.

19 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Dividend payables to shareholders	115,928,200	115,928,200
Others	288,998,558	310,039,410
Total	**404,926,758**	**425,967,610**

20 DEFERRED TAX LIABILITIES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	*VND*
Taxable temporary differences:	14,963,502,561	118,365,188,146
Calculated at tax rate 20% applicable to the Company	2,992,700,511	23,673,037,627

21 OWNERS' EQUITY

21.1 Share capital

Detail of Company share capital as at 30 June 2026:

	Share	Amount	Ratio
	UNIT	VND	%
NUTI KD International Food JSC	55,978,000	559,780,000,000	20.58%
Nguyen Mien Tuan	45,679,129	456,791,290,000	16.79%
Pham My Linh	24,999,219	249,992,190,000	9.19%
Nguyen Hoang Hiep	19,430,736	194,307,360,000	7.14%
Other shareholders	125,912,916	1,259,129,160,000	46.30%
Total	**272,000,000**	**2,720,000,000,000**	**100.00%**

The Company's shares are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
	UNIT	VND
Authorized shares	272,000,000	272,000,000
Ordinary shares	*272,000,000*	*272,000,000*
Shares issued and fully paid	272,000,000	272,000,000
Ordinary shares	*272,000,000*	*272,000,000*
Outstanding shares	272,000,000	272,000,000
Ordinary shares	*272,000,000*	*272,000,000*

21.2 Profit distribution to shareholders

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Realized profit	458,801,776,114	310,643,926,227
Unrealized profit/(loss)	(95,433,318,642)	47,948,195,686
Total	**363,368,457,472**	**358,592,121,913**

21.3 Share capital

	Ending balance *VND*	Beginning balance *VND*
Capital contribution	2,720,000,000,000	2,720,000,000,000
Share premium	9,212,118,792	9,212,118,792
Other equity fund reserves	2,819,092,125	3,079,092,125
Revaluation of AFS Financial assets and other long-term investments	(137,431,215,787)	(59,298,676,059)
Undistributed profit	363,368,457,472	358,592,121,913
Non-controlling interests	56,506,662,501	67,544,853,295
Total	**3,014,475,115,103**	**3,099,129,510,066**

22 DISCLOSURE OF CONSOLIDATED OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Unit : VND

22.1 Financial assets listed/registered for trading at VSD of the Company

	Ending balance	Beginning balance
Unrestricted and traded financial assets	549,297,170,000	614,121,230,000
Financial assets awaiting for settlement	4,000,000,000	14,142,000,000
Total	**553,297,170,000**	**628,263,230,000**

22.2 Non-traded financial assets deposited at VSD of the Company

	Ending balance	Beginning balance
Unrestricted and non-traded financial assets (deposited at VSD)	5,004,570,000	930,450,000

22.3 Financial assets awaiting for arrival of the Company

Ending balance	Beginning balance
16,522,000,000	673,000,000

22.4 Financial assets unregistered at VSD of the Company

Ending balance	Beginning balance
1,165,648,010,000	915,642,430,000

22.5 Entitled financial assets of Company

Ending balance	Beginning balance
438,150,000	10,363,360,000

22.6 Financial assets listed/registered at VSD of investors

	Ending balance	Beginning balance
1. Unrestricted and traded financial assets	1,953,735,527	2,118,856,656
2. Restricted and traded financial assets	23,094,756	11,754,872
3. Mortgage and traded financial assets	83,134,655	207,702,655
4. Blocked financial assets	79,843,174	79,843,174
5. Financial assets awaiting for settlement	12,393,000	10,556,911
6. Customers' deposits for derivatives trading	33	25
Total	**2,152,201,145**	**2,428,714,293**

22.7 Non-traded financial assets deposited at VSD of investors

	Ending balance	Beginning balance
1. Unrestricted and non-traded financial assets	19,883,930	6,024,188
2. Restricted and non-traded financial assets	4,638,800	15,829,100
3. Sealed, or temporarily detained non-traded financial assets		46,500
Total	**24,522,730**	**21,899,788**

22.8 Financial assets awaiting for arrival of investors

	Ending balance	Beginning balance
Shares	8,042,386	7,968,289

22.9 Financial assets of investors not yet registered at VDS

	Ending balance	Beginning balance
Shares	188,037,527	
Open-ended Fund Certificate	2,008,221	
Total	**190,045,748**	

22.10 Entitled financial assets of investors

	Ending balance	Beginning balance
Shares	14,547,646	12,152,668

22 DISCLOSURE OF CONSOLIDATED OFF-BALANCE SHEET ITEMS

22.11 Investors' deposits

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	**888,632,354,086**	**1,742,992,611,945**
- Domestic investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	886,798,486,470	1,742,246,752,881
- Foreign investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	1,833,867,616	745,859,064
Investors' deposits at VSD	**2,474,582,148**	**2,670,827,688**
Investors' deposits for clearing and settlement	**855,566,734**	**2,116,109,956**
- Domestic investors' deposits for clearing and settlement securities transactions	625,005,703	1,521,525,536
- Foreign investors' deposits for clearing and settlement securities transactions	230,561,031	594,584,420
Total	**891,962,502,968**	**1,747,779,549,589**

22.12 Deposits of securities issuers

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Deposits for principal, interest, and dividends of securities issuers	1,050,328,142	346,470,529

22.13 Payables to investors – investors' deposits for securities trading activities managed by the Company

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Payables to investors – investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	**669,947,658,168**	**1,524,056,321,899**
- Domestic investors	668,113,790,552	1,523,310,462,815
- Foreign investors	1,833,867,616	745,859,064
Payables to investors – investors' deposits for clearing and settlement	**220,101,249,970**	**221,042,418,790**
- Domestic investors	220,101,249,970	221,042,418,790
- Foreign investors		
Other Payables to investors	**18,694,525**	**18,694,525**
- Domestic investors	18,694,525	18,694,525
- Foreign investors		
Total	**890,067,602,663**	**1,745,117,435,214**

22 DISCLOSURE OF CONSOLIDATED OFF-BALANCE SHEET ITEMS

22.14 Dividend, bond principal and interest payables

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Dividend, bond principal and interest payables for investors	2,945,228,447	3,008,584,904

22.15 Payable of investors for securities services provided by the Company

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Payable custody fee	8,711,188,728	8,973,124,382
Payable SMS fee	2,204,260,300	2,219,992,500
Payable brokerage fee	561,121,099	10,335,666,696
Payable financial advisory fee	1,789,500,000	1,282,600,000
Other fees	508,011,706	1,200,098,499
Total	**13,774,081,833**	**24,011,482,077**

22.16 Investor's Company payable

	Ending balance VND	Beginning balance VND
1. Margin transaction payable	**4,140,932,458,294**	**3,860,501,175,763**
1.1. Principal repayment of margin	**4,132,797,490,688**	**3,852,001,538,320**
- Payable of domestic investor's margin principal	*4,132,797,490,688*	*3,852,001,538,320*
1.2. Payable of margin interest	**8,134,967,606**	**8,499,637,443**
- Payable of domestic investor's margin interest	*8,134,967,606*	*8,499,637,443*
2. Payable of advances to investors transaction	**156,947,480,050**	**151,605,954,531**
2.1. Payable principal of advances to investors transaction	**156,869,011,403**	**151,530,904,689**
- Payable principal of domestic advance transactions to investors	*156,869,011,403*	*151,530,904,689*
2.1. Payable interest of advances to investors transaction	**78,468,647**	**75,049,842**
- Payable interest of domestic advance transactions to investors	*78,468,647*	*75,049,842*
Total	**4,297,879,938,344**	**4,012,107,130,294**

23 GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS

23.1 Gain/(loss) from sale of financial assets at FVTPL

		Current year		Previous year
		Q2/2026	Accumulated	Accumulated
		VND	VND	VND
1	Gain from sale of financial assets at FVTPL	88,739,150,592	130,953,676,939	61,517,943,645
2	Loss from sale of financial assets at FVTPL	(1,699,119,770)	(28,065,072,781)	(21,709,446,222)
	Net realized gain/(loss)	**87,040,030,822**	**102,888,604,158**	**39,808,497,423**

Details of net realized gain/(loss) from disposals of FVTPL financial assets by category are as follows:

No	Financial assets	Quantity	Proceeds	Cost of disposals (*)	Gain/(loss) from sale in Q2/2026	Gain/(loss) from sale during the 2026	Gain/(loss) from sale during the 2025
		SHARES	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Listed shares	8,487,800	215,593,350,000	189,834,586,276	25,758,763,724	57,399,439,823	35,392,165,199
2	Unlisted shares	5,213,800	245,382,360,000	183,903,892,902	61,478,467,098	45,795,623,335	3,509,250,224
3	Listed bonds	12,086,000	1,286,562,655,000	1,286,759,855,000	(197,200,000)	(306,459,000)	907,082,000
	Total	**25,787,600**	**1,747,538,365,000**	**1,660,498,334,178**	**87,040,030,822**	**102,888,604,158**	**39,808,497,423**
	In which:						
	- Gain from sale of financial assets at FVTPL				*88,739,150,592*	*130,953,676,939*	*61,517,943,645*
	- Loss from sale of financial assets at FVTPL				*(1,699,119,770)*	*(28,065,072,781)*	*(21,709,446,222)*

23.2 Gain/(loss) from revaluation of financial assets

		Current year		Previous year
		Q2/2026	Accumulated	Accumulated
		VND	VND	VND
1	Increase/(decrease) in revaluation gain of FVTPL financial assets	(23,150,318,389)	(98,243,479,449)	(28,945,967,964)
2	Decrease/(increase) in revaluation loss of FVTPL financial assets	39,283,216,947	66,357,384,157	39,172,249,328
		(62,433,535,336)	**(164,600,863,606)**	**(68,118,217,292)**

Details of revaluation gain of FVTPL financial assets FVTPL, AFS by category are as follows:

No	Financial assets	Cost	Market value	Revaluation difference as at 30 June 2026	Revaluation difference as at 31 Dec 2025	Gainl(loss) recorded
		VND	VND	VND	VND	VND
A	B	C	D	E	F	G=E-F
I	**FVTPL**	**1,170,604,859,758**	**1,061,476,078,606**	**(109,128,781,152)**	**55,472,082,454**	**(164,600,863,606)**
	Shares	**1,170,604,859,758**	**1,061,476,078,606**	**(109,128,781,152)**	**55,472,082,454**	**(164,600,863,606)**
	Listed shares	1,129,247,471,417	1,023,382,139,600	(105,865,331,817)	58,578,014,176	(164,443,345,993)
	Unlisted shares	41,357,388,341	38,093,939,006	(3,263,449,335)	(3,105,931,722)	(157,517,613)
II	**AFS**	**571,647,835,000**	**434,797,280,000**	**(136,850,555,000)**	**(65,814,510,000)**	**(71,036,045,000)**
	Listed shares	521,647,835,000	386,434,280,000	(135,213,555,000)	(60,656,510,000)	(74,557,045,000)
	Unlisted shares	50,000,000,000	48,363,000,000	(1,637,000,000)	(5,158,000,000)	3,521,000,000
III	**Loans and receivables**	**4,289,666,502,091**	**4,245,454,261,874**	**(44,212,240,217)**	**(44,212,240,217)**	
	Total	**6,031,919,196,849**	**5,741,727,620,480**	**(290,191,576,369)**	**(54,554,667,763)**	**(235,636,908,606)**

23 GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS (continued)

23.3 Dividend, Gain/(loss) from financial assets at FVTPL, AFS, HTM investments, loans and receivables

		Current year		Previous year
		Q2/2026	Accumulated	Accumulated
		VND	VND	VND
a	**Gain from financial assets at FVTPL**	**9,196,608,137**	**14,647,047,185**	**28,831,133,521**
	- Dividend, bond principals	*5,538,782,800*	*6,097,632,800*	*17,834,788,327*
	- Interest income from deposits	*3,657,825,337*	*8,549,414,385*	*10,996,345,194*
b	**Gain/(loss) from available-for-sale (AFS):**	**1,324,043,970**	**29,683,953,970**	**3,000,000,000**
	- Dividend income fromAFS financial assets	*2,000,000,000*	*3,000,000,000*	*3,000,000,000*
	- Gain from revaluation of AFS financial assets arising from reclassification		*32,685,939,300*	
	- (Loss) from revaluation of AFS financial assets arising from reclassification	*(675,956,030)*	*(6,001,985,330)*	
c	**Gain from loans and receivables**	**123,834,858,318**	**242,257,710,739**	**185,764,911,278**
d	**Gain from held-to-maturity (HTM)**	**18,225,781,764**	**32,652,905,054**	**15,969,424,657**

23.4 Revenue from sources other than financial assets

No	Other Operating Revenue	Current year		Previous year
		Q2/2026	Accumulated	Accumulated
		VND	VND	VND
1	Revenue from brokerage services	36,840,270,210	91,445,369,170	74,354,026,871
2	Revenue from underwriting and issuance agency services			881,819,860
3	Revenue from securities custodian services	2,060,235,845	4,020,185,265	3,532,183,409
4	Revenue from financial advisory services	3,661,772,728	4,075,863,637	3,651,495,454
5	Revenue from other operating activities	744,619,378	1,351,206,398	1,393,170,606
	Total	**43,306,898,161**	**100,892,624,470**	**83,812,696,200**

24 BORROWING COSTS TO FINANCE LENDING ACTIVITIES, PROVISION FOR FINANCIAL ASSET

		Current year		Previous year
		Q2/2026	Accumulated	Accumulated
		VND	VND	VND
1	Borrowing costs to finance lending activities	75,865,908,788	153,004,328,204	127,268,540,154
	Total	**75,865,908,788**	**153,004,328,204**	**127,268,540,154**

25 OPERATING EXPENSES

		Current year		Previous year
		Q2/2026	Accumulated	Accumulated
		VND	*VND*	*VND*
1	Expenses for proprietary trading activities	955,756,099	1,873,265,917	1,851,537,361
	- Salary expense, other related expenses and customer referral commission	871,253,079	1,713,142,566	1,667,607,937
	- Office rentals	53,134,449	105,322,299	110,024,736
	- Other expenses	31,368,571	54,801,052	73,904,688
2	Expenses for brokerage services	32,444,203,873	73,890,186,158	62,780,963,479
	- Salary expense and other related expenses	14,875,985,620	33,062,664,223	28,362,683,451
	- Transaction fee for brokerage activities	7,279,361,748	18,358,368,976	14,051,511,051
	- Commission expenses for collaborators	2,985,366,003	7,184,553,267	4,922,273,108
	- Office rentals	3,282,432,274	6,526,037,945	6,187,302,669
	- Depreciation and amortization expenses	209,889,153	417,552,072	349,708,338
	- Other expenses	3,811,169,075	8,341,009,675	8,907,484,862
3	Expenses for financial advisory services	3,464,127,651	6,724,918,510	6,803,404,471
	- Salary expense and other related expenses	2,552,043,055	5,062,182,220	5,216,442,779
	- Office rentals	226,190,196	449,540,592	476,040,843
	- Other expenses	685,894,400	1,213,195,698	1,110,920,849
4	Custody expenses	2,002,099,304	4,145,739,880	3,897,381,158
5	Expenses for other operating services	612,432,412	1,230,965,416	9,444,232,924
	Total	**39,478,619,339**	**87,865,075,881**	**84,777,519,393**

26 FINANCE INCOME

		Current year		Previous year
		Q2/2026	Accumulated	Accumulated
		VND	*VND*	*VND*
1	Changes in foreign exchange rates			166,742
2	Estimated revenue from dividends arising during the period		460,000,000	3,158,000,000
3	Interest income from demand deposits	5,473,235,995	14,997,780,956	16,849,256,594
	Total	**5,473,235,995**	**15,457,780,956**	**20,007,423,336**

27 GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

		Current year		Previous year
		Q2/2026	Accumulated	Accumulated
		VND	*VND*	*VND*
1	Salary expense and other related expenses	26,011,787,169	51,408,406,178	43,247,095,750
2	Depreciation and amortization expenses	6,283,829,014	12,586,512,601	11,382,562,230
3	Office rentals	3,715,963,523	7,379,248,978	5,950,517,518
5	Events and business trip expenses	1,066,652,242	1,650,231,427	691,839,088
6	Maintenance expenses	2,099,130,399	4,631,403,056	4,439,012,340
7	Electricity, telecommunication services	571,889,433	1,076,009,518	897,532,573
8	Other expenses	6,182,618,664	12,705,113,002	10,596,336,116
	Total	**45,931,870,444**	**91,436,924,760**	**79,202,576,853**

28 CORPORATE INCOME TAX

The Company has the obligations to pay the Corporate Income Tax ("CIT") at a rate of 20% of taxable profits.

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the separate financial statements could change later upon final determination by the tax authorities.

No	Detail of Corporate income tax expense	Current year		Previous year
		Q2/2026	Accumulated	Accumulated
		VND	VND	VND
1	**Current CIT expense**			
2	- CIT expense calculated on taxable income for the current year	14,004,787,251	21,856,698,158	4,877,038,472
3	- Adjustment of CIT expenses from prior years into the current year's income tax expense			
4	- Total current CIT expense	14,004,787,251	21,856,698,158	4,877,038,472
5	**Deferred CIT expense/(income)**			
6	- Deferred corporate income tax expense arising from temporary differences subject to taxation			
7	- Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of deferred tax assets			
8	- Income tax benefit from deferred income tax arising from temporary differences			
9	- Income tax benefit from deferred income tax arising from tax loss and unused tax credits			
10	- Income tax benefit from deferred income tax arising from the reversal of deferred tax liabilities	(4,391,326,956)	(18,787,507,116)	(7,494,311,329)
11	- Total deferred tax (income)/expense	(4,391,326,956)	(18,787,507,116)	(7,494,311,329)

29 ACCUMULATED OTHER COMPREHENSIVE INCOME

	Beginning balance	Movement during the period	Changes in owners' equity recorded in interim income statement	Ending balance
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Expense from revaluation of AFS financial assets and other long-term investments	(59,298,676,059)	(51,448,585,758)	(26,683,953,970)	(137,431,215,787)
Total	**(59,298,676,059)**	**(51,448,585,758)**	**(26,683,953,970)**	**(137,431,215,787)**

30 ADDITIONAL INFORMATION FOR INTERIM STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

	Current year		Previous year
	Q2/2026	Accumulated	Accumulated
	VND	*VND*	*VND*
Income/(expense) recorded directly to owner's equity:			
- Income/(expense) from revaluation of AFS financial assets and other long-term investments	(49,956,319,758)	(51,448,585,758)	18,981,113,625
- Income/(expense) from revaluation of AFS financial assets arising from reclassification	675,956,030	(26,683,953,970)	
Total	**(49,280,363,728)**	**(78,132,539,728)**	**18,981,113,625**

31 OTHER INFORMATION

31.1 *Related party transactions*

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprise or individual, including close members of the family of any such individual.

The list of related parties with material transactions with the Group and the relationship between the Group and related parties is as follows:

Related party	Relationship
NUTI KD International Food JSC	Major shareholder
Mr. Nguyen Mien Tuan	Major shareholder
Mr. Nguyen Hoang Hiep	Major shareholder
Ms. Pham My Linh	Major shareholder
Hoang Trieu Company limited	Major shareholder of Company is the legal representative of Hoang Trieu Company limited
Board of Directors and Board of Management	Key management

31.2 Significant transactions with related parties during the period are as follows:

Related party	Transactions	Accumulated in the current year VND	Accumulated in the Previous year VND
NUTI KD International Food JSC	Brokerage fees	558,938,430	
	Custody fees	74,459,756	
	Deposit interest	62,444,912	1,274
	Bond interest	5,786,301,373	3,366,136,988
	Financial advisory fees	200,000,000	
	Other fees	1,000,000	
Hoang Trieu Company limited	Office rentals and related services	8,280,884,240	7,699,108,682
Board of Directors and Board of Management	Income and remuneration	8,655,890,172	7,156,880,998

31.3 The receivables and payables with related parties are as follows:

Related party	Transactions	Ending balance VND	Beginning balance VND
NUTI KD International Food JSC	Investors' deposit	(171,256,511,750)	(673,423,479)
	Security custodian receivables	17,618,555	1,727,010
	Bond pricipal payable		(200,000,000,000)
	Bond interest payable		(832,876,711)
Hoang Trieu Company limited	Payables for provided services	(222,377,400)	(184,367,727)
	Security deposite for office lease	2,679,921,164	2,679,921,164

32 Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit or loss after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Group (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit or loss after tax attributable to ordinary shareholders of the Group (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

The Group uses the following information to calculate basic (loss)/earnings per share and diluted (loss)/earnings per share

	Current year		Previous year
	Q2/2026	Accumulated	Accumulated (Restate)
	VND	VND	VND
Net profit/(loss) after tax attributable to ordinary shareholders (VND)	36,516,641,493	8,131,939,292	8,071,151,977
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders for basic earning (VND)			
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders for basic earnings	36,516,641,493	8,131,939,292	8,071,151,977
Weighted average number of ordinary shares to calculate basic earnings per share (share)	272,000,000	272,000,000	243,000,000
Impact of the issuance of shares (shares)			24,300,000
Weighted average number of ordinary shares adjusted for the effect of dilution	272,000,000	272,000,000	267,300,000
Basic earnings/(loss) per share (VND/share)	134	30	30
Diluted earnings/(loss) per share (VND/share)	134	30	30

33 EVENTS AFTER THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET DATE

There has been no matter or circumstance that has arisen since the reporting date that has affected or may significantly affect the operations of the Company, the 2nd Quarter of 2026 consolidated results of its operations which is required to be adjusted or disclosed in the 2nd Quarter of 2026 consolidated financial statements.

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Ms. Luong Thi Hong Phuong	**Ms. Duong Kim Chi**	**Ms. Nguyen Thi Thu Huyen**
Deputy Manager of Finance and Accounting Department	Chief Accountant	General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam
29 July 2026